

Full name: .....

School: .....

Class: .....

Mark:

**Progress test 01**

Exercise 1: Write the letter. (Con điền các chữ cái thích hợp vào ô trống)



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | n | t |
|--|---|---|



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | o | w |
|--|---|---|



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | g | g |
|--|---|---|



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | o | g |
|--|---|---|



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | a | t |
|--|---|---|



|  |   |   |
|--|---|---|
|  | a | n |
|--|---|---|

Exercise 2: Read and match (Con nối các hình ảnh với từ phù hợp)



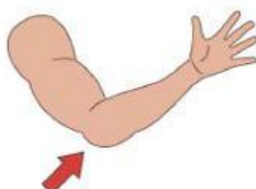
- fish
- alligator



- bat
- elbow



- computer
- doll



Exercise 3. Look, read and tick ✓ or cross ✗

(Đọc và đánh dấu ✓ nếu thông tin đúng với bức tranh, đánh dấu ✗ nếu thông tin không đúng với bức tranh)

Example:



This is a bear.



This is a crayon.



It is a fork.



This is an elephant.



This is an astronaut.



It is a drum.



Exercise 4: Write **a/an** (Con điền mạo từ a hoặc an)

1. It is \_\_\_\_ egg.



2. It is \_\_\_\_ car.



3. It is \_\_\_\_ apple.



4. It is \_\_\_\_ elephant.



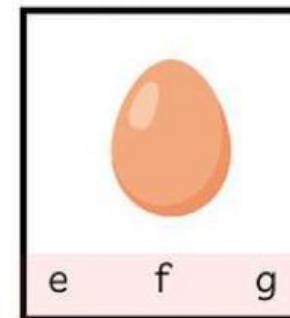
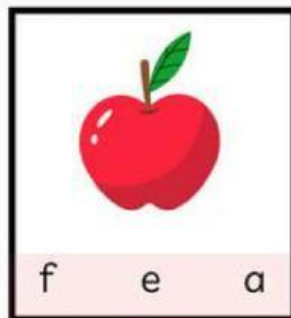
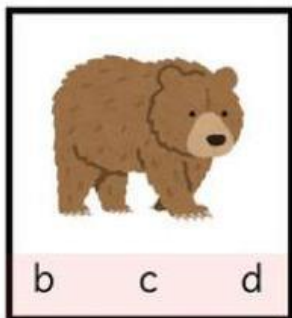
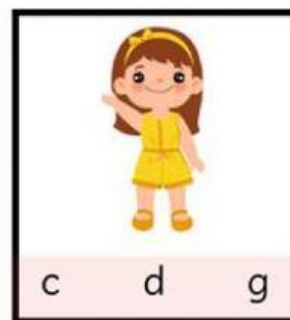
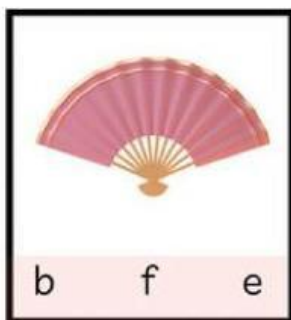
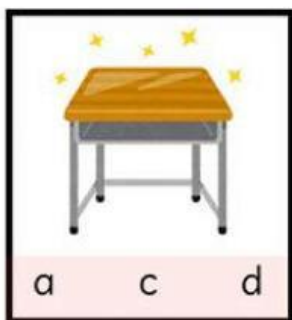
5. It is \_\_\_\_ donut.



6. It is \_\_\_\_ frog.



Exercise 5: Circle the beginning sound. (Con khoanh tròn vào âm bắt đầu của mỗi từ trong bức tranh)



Exercise 6: Circle the correct answer. (Con khoanh tròn đáp án đúng)



What do you have?

1. I have a bed.



2. I have a ball.



3. I have a cup.



4. I have a desk.

